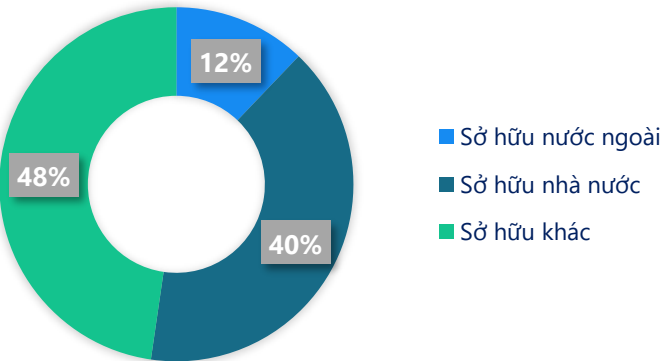


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,149
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,565
% sở hữu nước ngoài		12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		402
P/E		5.5
EPS		4,886

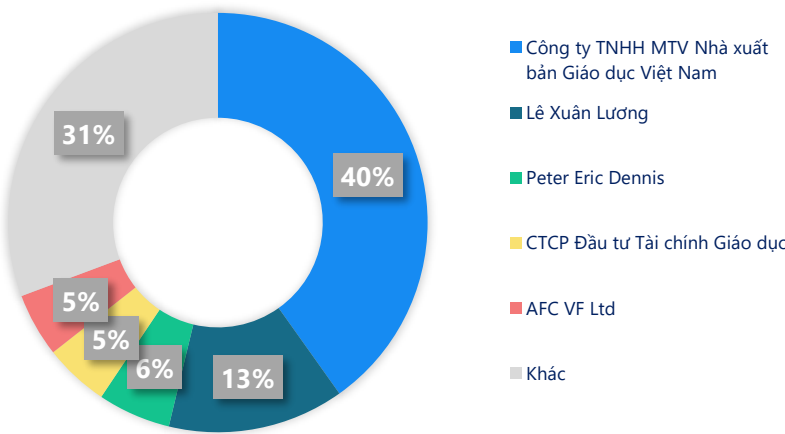
	YTD	1T	3T	6T
EID		-0.7%	-3.9%	4.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



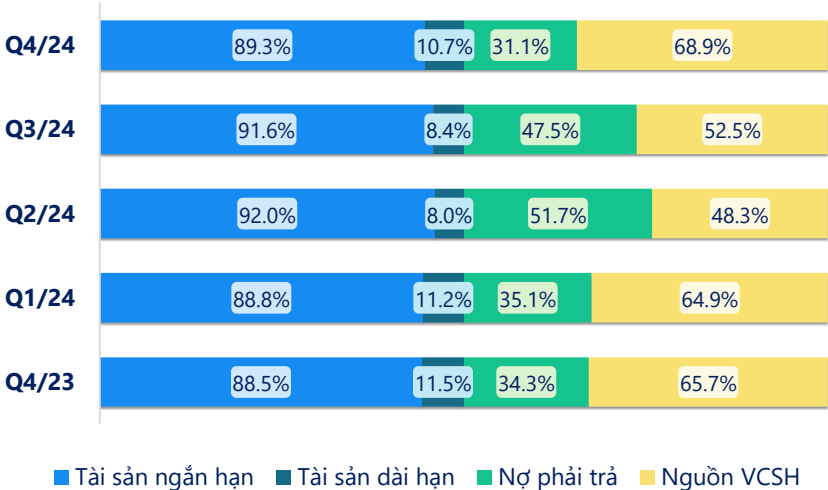
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



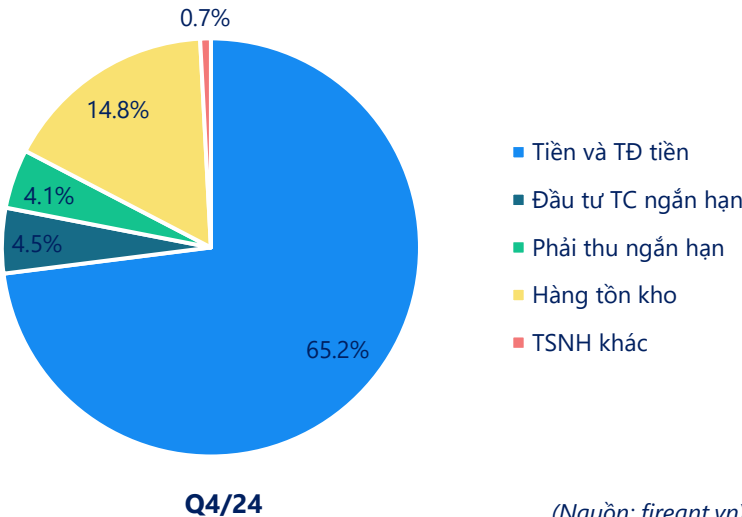
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



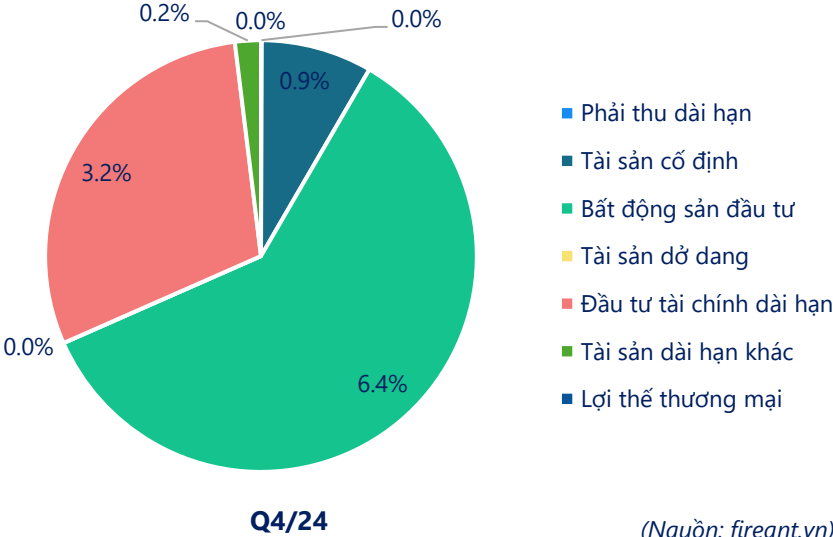
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

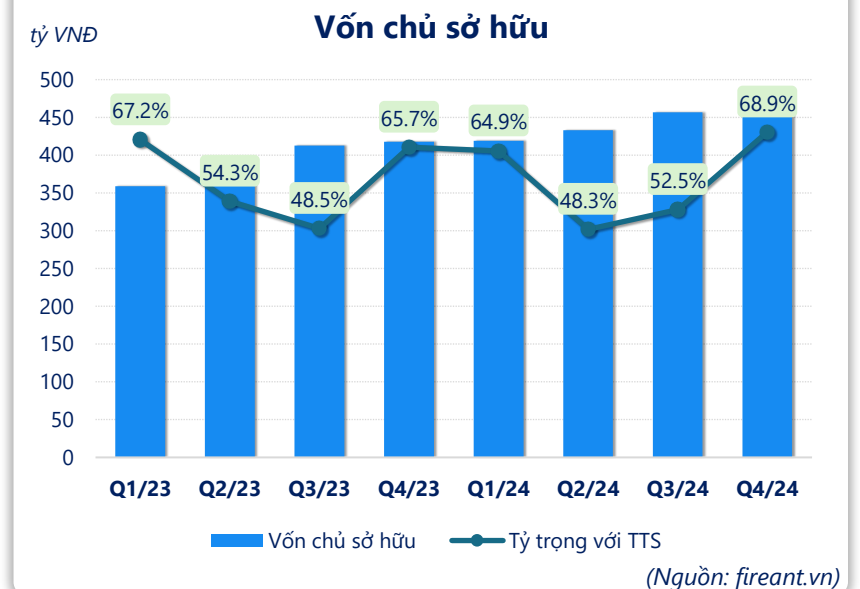
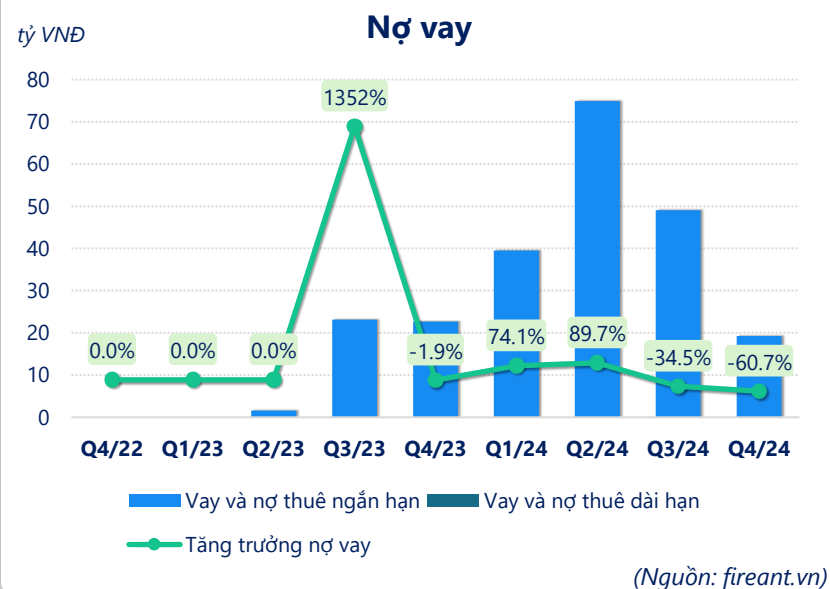
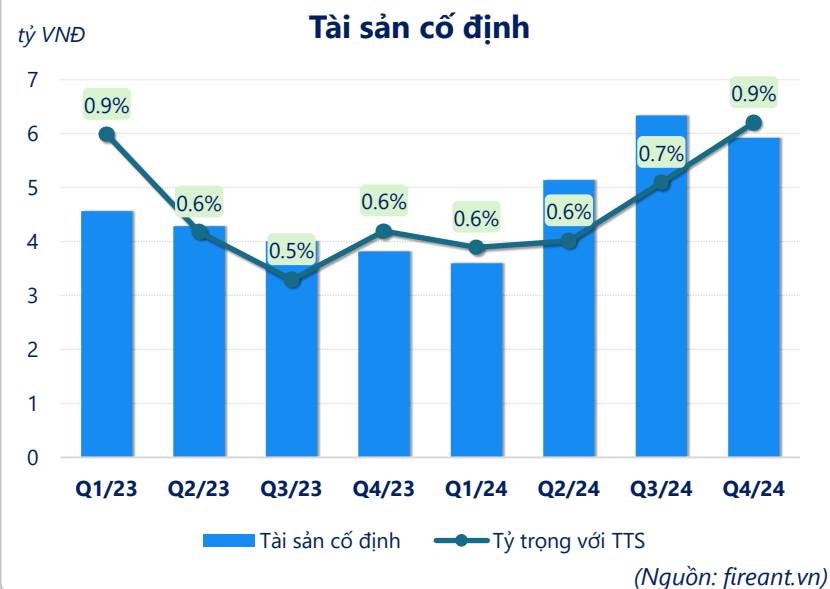
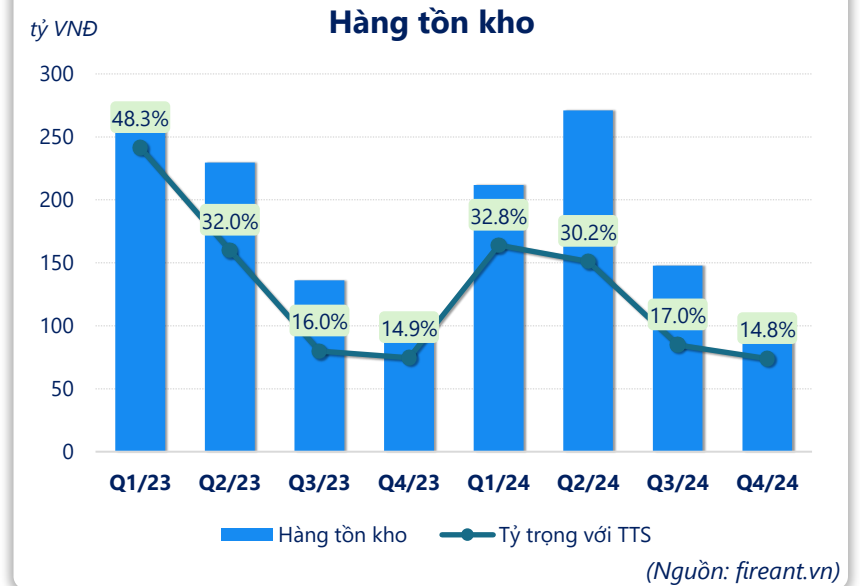
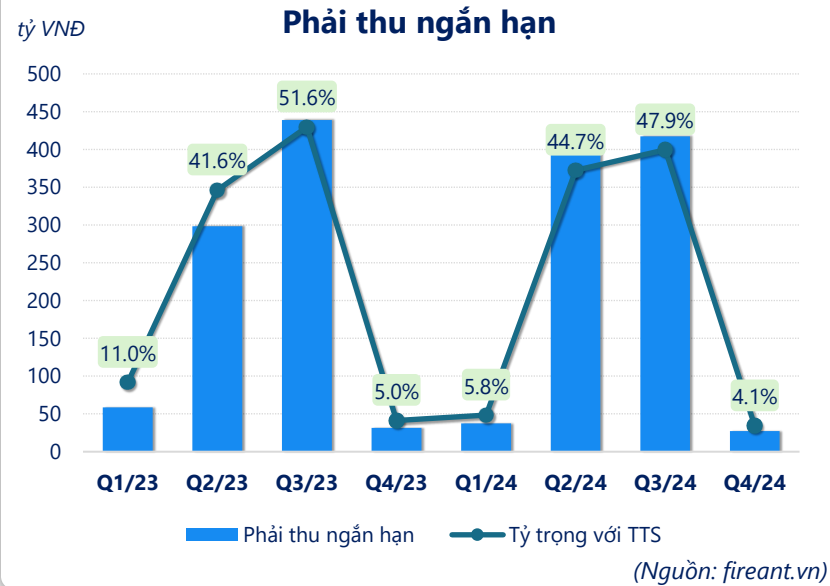
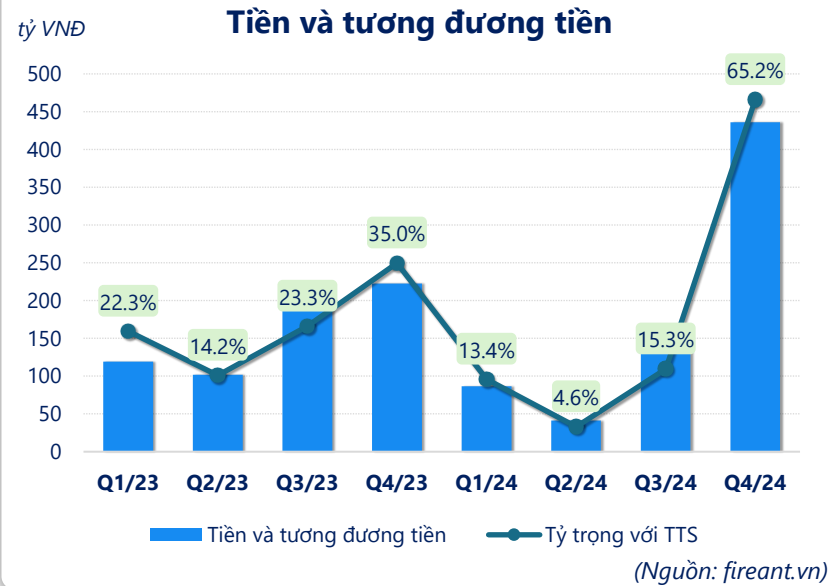


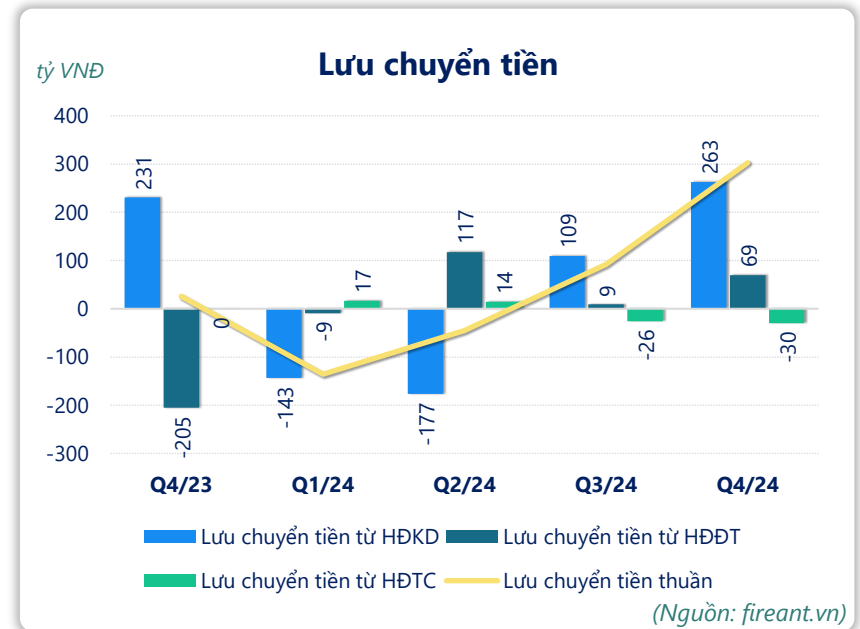
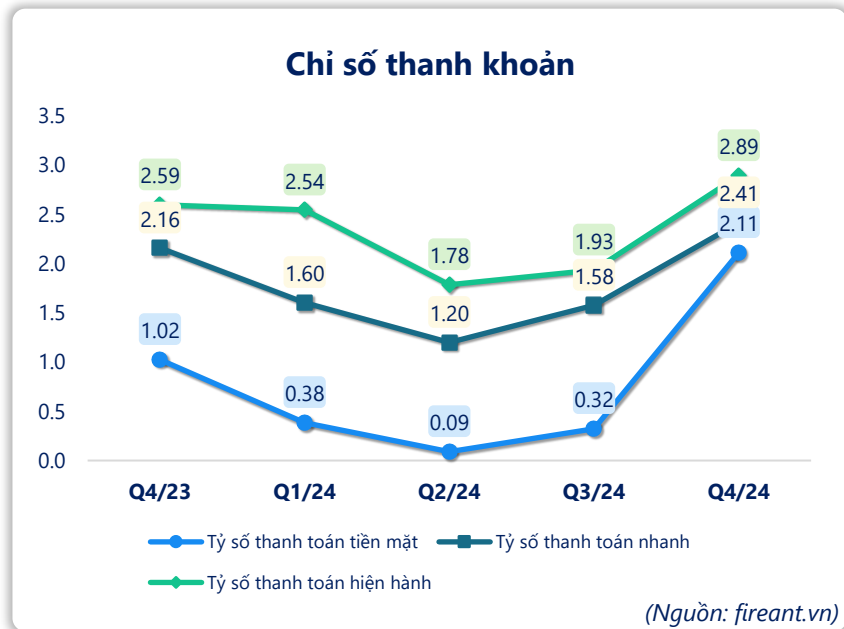
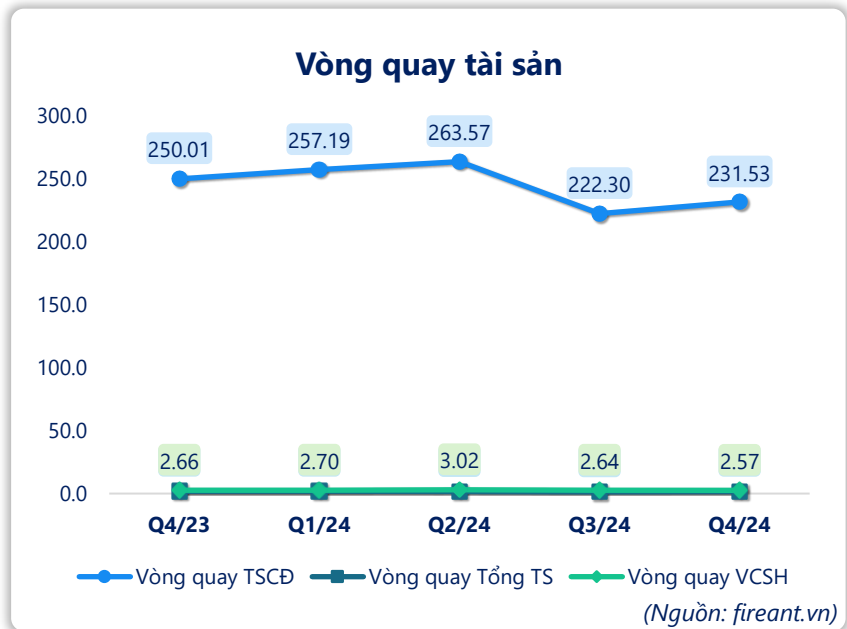
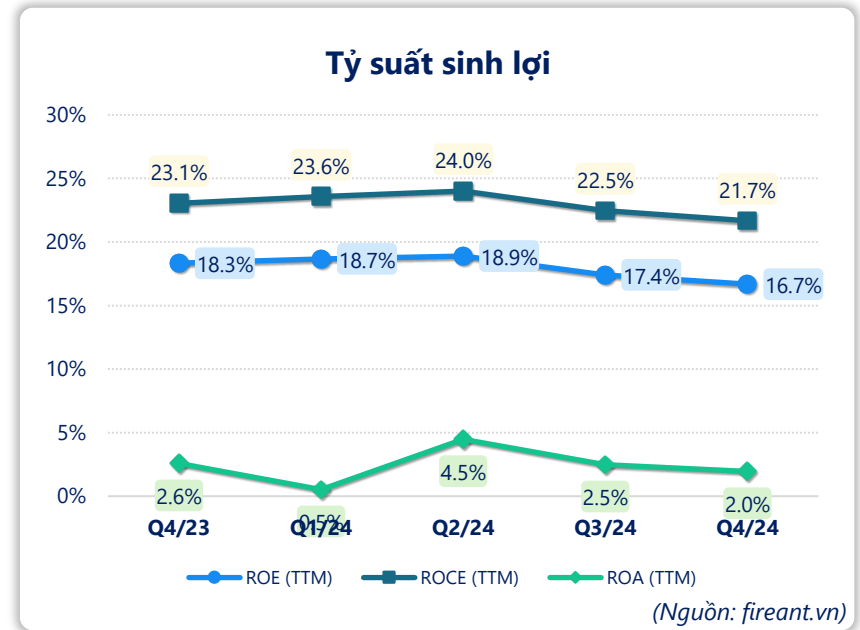
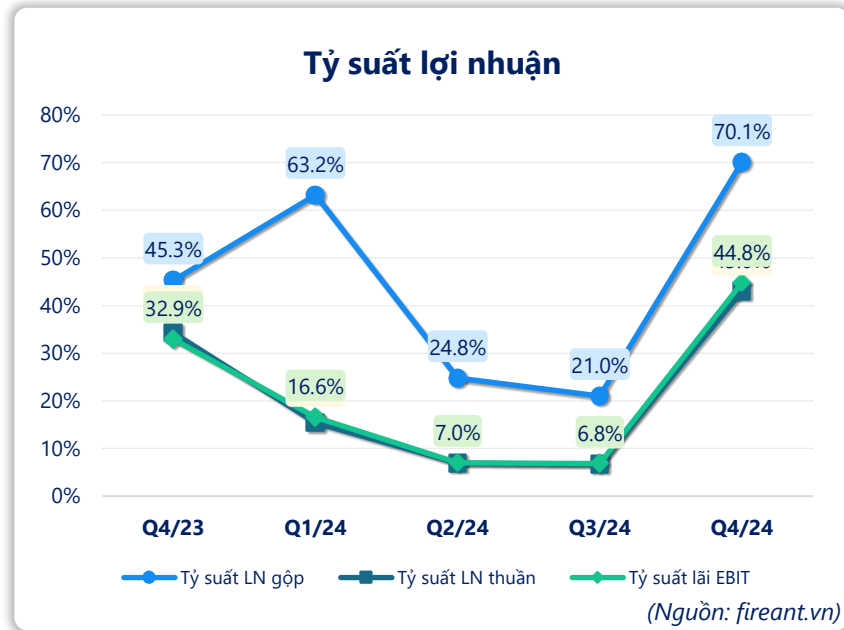
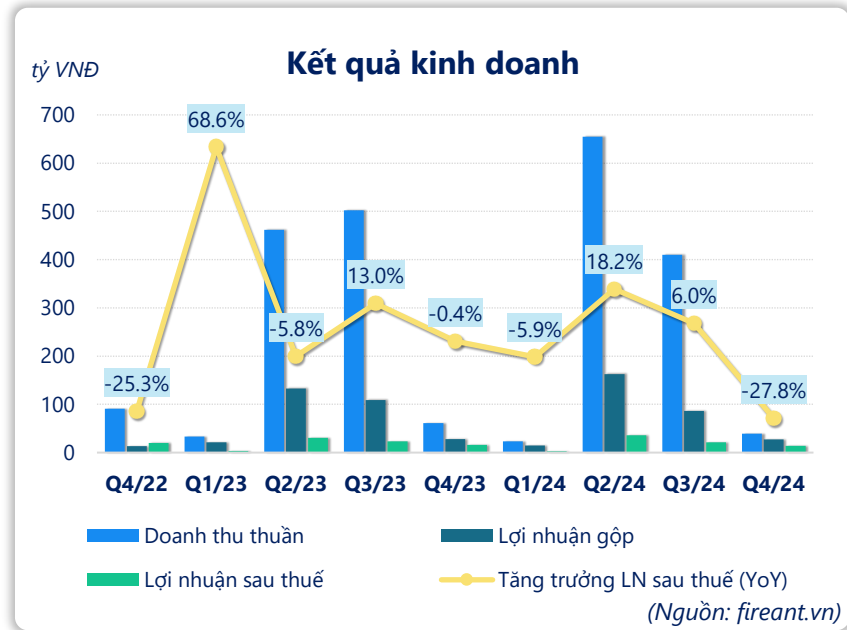
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	668	636	5.0%
Tài sản ngắn hạn	597	563	6.0%
Tiền và tương đương tiền	436	222	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	208	-85.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	31.5	-13.1%
Hàng tồn kho	98.8	95.0	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	5.99	-17.5%
Tài sản dài hạn	71.2	73.1	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.38	-88.9%
Tài sản cố định	5.92	3.81	55.3%
Bất động sản đầu tư	42.7	46.2	-7.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.5	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	1.38	1.20	14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	220	-5.4%
Nợ ngắn hạn	207	219	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.3	22.7	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	48.6	16.6%
Nợ dài hạn	1.30	1.28	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	61.2	23.5	655	410	39.3
Giá vốn hàng bán	33.5	8.66	492	324	11.8
Lợi nhuận gộp	27.7	14.9	162	86.2	27.5
Doanh thu HĐTC	8.07	0.21	4.93	9.04	5.52
Chi phí TC	0.93	0.28	6.88	1.02	0.62
Chi phí lãi vay	0.39	0.28	0.62	0.91	0.47
LN trong công ty LKLD	0.07	0.59	-0.58	0.86	-0.25
Chi phí bán hàng	-15.6	5.74	80.6	40.7	-14.2
Chi phí QLDN	29.6	6.05	33.8	27.1	29.6
LN thuần từ HĐKD	21.0	3.63	45.3	27.3	16.9
Lợi nhuận khác	-1.21	0.00	-0.01	-0.16	0.23
LN trước thuế	19.8	3.63	45.3	27.1	17.1
Lợi nhuận sau thuế	15.9	2.94	36.0	21.0	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	3.07	36.1	21.4	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	231	-143	-177	109	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-9.30	117	8.87	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.43	16.8	14.3	-25.8	-29.8
Tiền đầu kỳ	197	222	86.8	41.3	133
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	-136	-45.4	92.1	303
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	86.8	41.3	133	436

(Nguồn: fireant.vn)